

Công ty CP Kính Đáp cầu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

Năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2023	1/1/2023
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.824.846.788	42.294.419.154
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.356.364.716	7.117.583.905
1. Tiền	111		1.303.208.911	2.476.246.918
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.053.155.805	4.641.336.987
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.391.900.299	12.435.067.916
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22.742.398.560	23.378.032.107
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		423.691.384	434.493.772
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.261.020.726	4.130.654.156
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.035.210.371)	(15.508.112.119)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		18.646.450.538	19.205.572.006
1. Hàng tồn kho	141		35.587.866.483	37.399.824.911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.941.415.945)	(18.194.252.905)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.430.131.235	3.536.195.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.586.250	10.667.252
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.405.544.985	3.525.528.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.812.964.049	92.188.606.242
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		65.469.920.180	71.484.758.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221		65.469.920.180	71.484.758.127
- Nguyên giá	222		404.048.121.090	404.048.121.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(338.578.200.910)	(332.563.362.963)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.508.836.829	1.508.836.829
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		826.401.344	826.401.344
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(817.564.515)	(817.564.515)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.834.207.040	19.195.011.286
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.834.207.040	19.195.011.286
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		126.637.810.837	134.483.025.396
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		101.894.335.334	100.219.872.024
I. Nợ ngắn hạn	310		100.412.583.484	90.256.364.326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		59.997.315.677	55.583.215.509
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.461.982.727	2.855.059.504
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9.703.263.393	9.145.484.728
4. Phải trả người lao động	314		2.085.492.241	2.620.571.146
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		560.425.381	720.239.508
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.776.876.862	10.190.698.705
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		14.827.227.203	9.141.095.226
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.481.751.850	9.963.507.698
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.481.751.850	9.963.507.698
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.743.475.503	34.263.153.372
I. Vốn chủ sở hữu	410		24.743.475.503	34.263.153.372
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.118.293.083	43.118.293.083
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(318.374.817.580)	(308.855.139.711)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(308.855.139.711)	(295.417.300.923)

- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.519.677.869)	(13.437.838.788)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		126.637.810.837	134.483.025.396

Người lập/PT Kế toán



HOÀNG THỊ HẰNG



Ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Kim Bông

471
TY
ÁN
H
CẦU
T. BẮC NINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.934.844.964	12.127.479.340	20.273.648.934	24.267.967.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		194.880.728	381.138.937	360.608.108	912.848.614
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.739.964.236	11.746.340.403	19.913.040.826	23.355.119.320
4. Giá vốn hàng bán	11		10.421.812.318	10.548.873.743	19.419.270.123	20.745.014.023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.318.151.918	1.197.466.660	493.770.703	2.610.105.297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		73.798.709	373.473	140.188.943	983.774
7. Chi phí tài chính	22		459.577.331	670.010.966	975.021.995	1.032.110.771
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		449.000.155	3.373.812.275	964.444.819	3.735.912.080
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		870.463.866	954.852.799	1.750.688.219	1.820.163.591
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.170.656.009	2.363.554.878	3.815.685.748	3.871.917.981
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.108.746.579)	(2.790.578.510)	(5.907.436.316)	(4.113.103.202)
12. Thu nhập khác	31		26.634.000	9.504	26.634.000	9.504
13. Chi phí khác	32		1.819.977.279	1.858.879.677	3.638.875.553	3.659.539.582
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1.793.343.279)	(1.858.870.173)	(3.612.241.553)	(3.659.530.078)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(3.902.089.858)	(4.649.448.683)	(9.519.677.869)	(7.772.633.280)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.902.089.858)	(4.649.448.683)	(9.519.677.869)	(7.772.633.280)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(130)	(155)	(317)	(259)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập/PT Kế toán

Hồng Kim Hằng
Hồng Kim Hằng



Ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

Hoàng Kim Bình
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Kim Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9.519.677.869)	(7.772.633.280)
2. Điều chỉnh cho các khoản			6.484.736.537	6.831.241.438
- Khấu hao TSCĐ	02		6.375.642.193	6.016.030.969
- Các khoản dự phòng	03		(725.738.708)	(155.624.962)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		10.577.176	261.847.196
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(140.188.943)	(983.774)
- Chi phí lãi vay	06		964.444.819	709.972.009
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.034.941.332)	(941.391.842)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		636.052.455	957.890.438
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.811.958.428	570.643.535
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập d	11		3.858.287.690	1.122.837.333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.918.998)	344.803.368
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(363.233.550)	(533.121.731)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.894.204.693	1.521.661.101
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		140.188.943	983.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(859.811.057)	983.774
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.838.405.944	10.486.476.641
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.634.029.815)	(5.556.191.916)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.795.623.871)	4.930.284.725
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(761.230.235)	6.452.929.600
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.117.583.905	2.530.434.303
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.046	211.303
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.356.364.716	8.983.575.206

Người lập/PT Kế toán

Nguyễn Thị Hằng

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

KINH ĐÁP CẦU
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH
Hoàng Kim Bông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất KD Kính và các vật liệu xây dựng

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2023 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vinafacade	Bắc Ninh	20,86%	20,86%	Sản xuất KD Kính và các vật liệu xây dựng

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác



định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban

đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất:
 - + Tại Công ty mẹ: Theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty mẹ không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay;
 - + Tại Công ty con: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 36 tháng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong

kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;



- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu là diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
	Tiền mặt	217.089.172	257.245.899
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.086.119.739	2.219.001.019
	Các khoản tương đương tiền (i)	5.053.155.805	4.641.336.987
		6.356.364.716	7.117.583.905

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 - 3 tháng có giá trị 5.053.155.805 VND được gửi tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất từ 5,7 %- 6,0%/năm.

4	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
		30/06/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	Đầu tư ngắn hạn				
	Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.000.000.000	-	-	-
		1.000.000.000	-	-	-

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất 8,4%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết						
		30/06/2023			01/01/2023	
Địa chỉ		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
		%	VND	%	VND	
-	Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	826.401.344	20,86%	826.401.344
			826.401.344		826.401.344	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/06/2023		01/01/2023	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP TM Viglacera	1.000.000.000	(817.564.515)	1.000.000.000	(817.564.515)	
Công ty CP Viglacera Deta	500.000.000		500.000.000		
		1.500.000.000	(817.564.515)	1.500.000.000	(817.564.515)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

d) Đầu tư vào đơn vị khác					
Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:					
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng	
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cầu kết kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	

5) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	
Bên liên quan	4.938.793.132	(2.715.732.681)	4.829.511.438	(2.503.190.078)	
Công ty ĐT PT Hạ tầng Viglacera – CN TCT Viglacera	360.090.060	(209.814.166)	422.864.900	(209.814.166)	
Công ty CP Vinafacade	2.390.891.076	(2.178.348.474)	2.390.891.076	(1.965.805.871)	
Cty ĐT Hạ tầng và đô thị Viglacera-	596.476.660		596.476.660		

CN Tổng công ty Viglacera				
Cty Thi công cơ giới-CN TCT Viglacera	1.284.940.295	(21.175.000)	1.112.883.761	(21.175.000)
Cty CP cơ khí và XD Viglacera	306.395.041	(306.395.041)	306.395.041	(306.395.041)
Bên khác	17.803.605.428	(12.699.077.578)	18.548.520.669	(12.384.521.929)
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.142.417.911	(9.037.890.061)	13.996.929.174	(9.037.890.061)
	22.742.398.560	(15.414.810.259)	23.378.032.107	(14.887.712.007)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần CFTD sáng tạo	150.000.000		150.000.000	
Các đối tượng khác	273.691.384	(55.000.000)	284.493.772	(55.000.000)
	423.691.384	(55.000.000)	434.493.772	(55.000.000)

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về tạm ứng	3.484.722.675	-	3.386.224.517	-
Phải thu khác	776.298.051	(565.400.112)	744.429.639	(565.400.112)
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu khác	258.899.239	(48.001.300)	227.030.827	(48.001.300)
	4.261.020.726	(565.400.112)	4.130.654.156	(565.400.112)

8	NỢ XẤU	30/06/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
		VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:					
	Công ty CP Vinafacade	2.390.891.076	212.542.603	1.965.805.871	-
	Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
	Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
	Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
	Các đối tượng nợ phải thu khác	10.020.022.879	813.186.785	9.585.655.821	693.375.377
		17.060.939.759	1.025.729.388	16.201.487.496	693.375.377
9	HÀNG TỒN KHO	30/06/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	Nguyên liệu, vật liệu	15.033.159.653	(4.709.113.921)	13.857.483.501	(4.709.113.921)
	Công cụ, dụng cụ	2.748.617.716	(1.970.822.522)	2.659.762.236	(1.970.822.522)
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	4.618.227.630	(3.181.585.311)	4.605.502.408	(3.181.585.311)
	Thành phẩm	12.363.084.693	(6.839.563.496)	15.452.299.975	(8.092.400.456)
	Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
		35.587.866.483	(16.941.415.945)	37.399.824.911	(18.194.252.905)

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vân hoa với số tiền là: 471.429.401 VND.

10	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
a)	Ngắn hạn		
	Chi phí bảo hiểm	24.586.250	10.667.252
		24.586.250	10.667.252
b)	Dài hạn		
	Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh (i)	18.834.207.040	19.195.011.286
		18.834.207.040	19.195.011.286

(i) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong – tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng cho thuê lại đất giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (Chi tiết tại thuyết minh số 18).

11	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
	Nguyên giá					
	Số dư đầu năm	105.326.943.226	294.990.213.314	2.774.751.710	956.212.840	404.048.121.090
	Số dư cuối kỳ	105.326.943.226	294.990.213.314	2.774.751.710	956.212.840	404.048.121.090
	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu năm	70.862.729.980	258.499.753.443	2.244.666.700	956.212.840	332.563.362.963
	- Khấu hao trong kỳ	1.130.454.500	4.846.520.232	37.863.215	-	6.014.837.947
	Số dư cuối kỳ	71.993.184.480	263.346.273.675	2.282.529.915	956.212.840	338.578.200.910
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày đầu năm	34.464.213.246	36.490.459.871	530.085.010	-	71.484.758.127
	Tại ngày cuối kỳ	33.333.758.746	31.643.939.639	492.221.795	-	65.469.920.180

Công ty đang thực hiện chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất tại các khu đất hiện có (diện tích 125.527 m²) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/ĐHCD ngày 10/04/2018 và các công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng (Công văn số 3205/NXD-KHHC ngày 19/12/2018) và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Công văn số 154/LUBND-TNMT ngày 23/05/2019). Tại thời điểm 30/06/2023, Dự án nêu trên chưa được phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 30/06/2023 lần lượt là 302.881.785.700 VND và 19.952.465.183 VND.



12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		30/06/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	Ngắn hạn				
	<i>Bên liên quan</i>	34.490.749.221	34.490.749.221	31.153.682.087	31.153.682.087
	Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.713.632.082	5.713.632.082	4.766.313.499	4.766.313.499
	Công ty CP Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
	Công ty CP Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
	Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.573.513.862	12.573.513.862	12.562.925.640	12.562.925.640
	Công ty CP Thương mại Viglacera	102.033.176	102.033.176	102.033.176	102.033.176
	Công ty CP Tư vấn Viglacera	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
	Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	307.772.018	307.772.018	334.406.018	334.406.018
	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	13.070.599.930	13.070.599.930	10.620.405.161	10.620.405.161
	Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	9.283.670	9.283.670	53.684.110	53.684.110
	<i>Bên khác</i>	25.506.566.456	25.506.566.456	24.429.533.422	24.338.063.422
	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
	Phải trả cho các đối tượng khác	11.694.518.870	11.694.518.870	10.617.485.836	10.526.015.836
		59.997.315.677	59.997.315.677	55.583.215.509	55.491.745.509

		30/06/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
b)	Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
	Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.573.513.862	12.573.513.862	12.562.925.640	12.562.925.640
	Công ty CP Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
	Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
	Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	934.631.904	934.631.904	934.631.904	934.631.904
	Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	884.678.000	884.678.000	884.678.000	884.678.000
	Công nợ quá hạn khác	6.003.062.695	6.003.062.695	6.099.006.177	6.099.006.177
		37.488.164.099	37.488.164.099	37.573.519.359	37.573.519.359

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
DN tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
Công ty TNHH SX TM DV Phú Lạc Khang	404.868.386	904.868.386
Các đối tượng khác	1.206.970.491	1.100.047.268
	2.461.982.727	2.855.059.504

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	572.052.980	347.172.102	600.000	-	918.625.082
Thuế thu nhập cá nhân	-	20.280.404	37.244.712	56.859.362	-	665.754
Thuế tài nguyên	-	139.612.500	-	-	-	139.612.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.625.919.722	195.127.500	-	-	1.821.047.222
Các loại thuế khác	-	6.787.619.122	35.693.713	-	-	6.823.312.835
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	9.145.484.728	619.238.027	61.459.362	-	9.703.263.393

15	PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
a)	Ngắn hạn		
	Kinh phí công đoàn	57.924.408	45.482.168
	Bảo hiểm xã hội	114.169.875	18.750.660
	Bảo hiểm y tế	20.147.625	3.308.940
	Bảo hiểm thất nghiệp	8.954.500	1.470.640
	Phải trả khác về tạm ứng	86.560.258	-
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.489.120.196	10.121.686.297
	- Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
	- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.488.778.035	2.315.934.643
	- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	595.019.996	297.507.998
	- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.922.987.110	1.970.003.453
	- Trợ cấp nghỉ việc phải trả	935.124.167	935.124.167
	- Phải trả khác	344.239.110	400.144.258
		10.776.876.862	10.190.698.705
b)	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
	- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
	- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.488.778.035	2.315.934.643
	- Bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm	1.922.987.110	1.970.003.453
	- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	- Phải trả, phải nộp khác	324.456.110	342.259.910
		8.939.193.033	8.831.169.784

16	VAY VÀ NỢ	01/01/2023		30/06/2023			
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	Vay ngắn hạn (i)						
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	3.848.880.041	3.848.880.041	2.837.193.006	3.848.880.041	2.837.193.006	2.837.193.006
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bắc Ninh	2.231.924.446	2.231.924.446	-	700.000.000	1.531.924.446	1.531.924.446
	Vay cá nhân	96.779.043	96.779.043	1.212.938	40.825.855	57.166.126	57.166.126
	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.963.511.696	2.963.511.696	8.481.755.848	1.044.323.919	10.400.943.625	10.400.943.625
		9.141.095.226	9.141.095.226	11.320.161.792	5.634.029.815	14.827.227.203	14.827.227.203
b)	Vay dài hạn (ii)						
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	5.927.019.394	5.927.019.394	-	1.044.323.919	4.882.695.475	4.882.695.475
	Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
		12.927.019.394	12.927.019.394	-	1.044.323.919	11.882.695.475	11.882.695.475
	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.963.511.696)	(2.963.511.696)			(10.400.943.625)	(10.400.943.625)
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	9.963.507.698	9.963.507.698			1.481.751.850	1.481.751.850



i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả

	Loại tiền	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
Vay ngắn hạn						VND	VND
NH nông nghiệp và PTNT Hà Nội	VND	Thả nổi	2023	Bổ sung vốn lưu động PV Sản xuất KD	Thế chấp tài sản cố định	4.426.283.576	6.177.583.530
Vay ngân hàng Sài Gòn SHB	VND	Thả nổi	2023	Bổ sung vốn lưu động PV Sản xuất KD	Thế chấp hàng hóa thành phẩm tồn kho	1.531.924.446	2.231.924.446
Vay cá nhân	VND	Thả nổi	2023	Bổ sung vốn lưu động PV Sản xuất KD	Tín chấp	57.166.126	96.779.043
Vay và Nợ dài hạn hạn đến hạn trả						10.400.943.625	2.963.511.696
NH nông nghiệp và PTNT Hà Nội	VND	Thả nổi	2024	Thanh toán chi phí thực hiện dự án ĐTXD Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong – Tỉnh Bắc Ninh	Thế chấp tài sản hình thành từ dự án	3.400.943.625	2.963.511.696
Công ty CP ĐIPT KCN Viglacera Yên Mỹ	VND	Thả nổi	2024	Trả tiền xăng dầu	Tín chấp	7.000.000.000	

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	
Vay dài hạn						VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	2024	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Yên Phong tỉnh Bắc Ninh	Thẻ chấp tài sản hình thành từ dự án	5.927.019.394
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	VND	8,50%	2024	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	7.000.000.000
						11.882.695.475
						(10.400.943.625)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						1.481.751.850
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						12.927.019.394
						(2.963.511.696)
						9.963.507.698

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán		30/06/2023		01/01/2023	
		Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	1.531.924.446	2.488.778.035	2.331.924.446	2.315.934.643
		1.531.924.446	2.488.778.035	2.331.924.446	2.315.934.643

d) Các khoản vay đối với các bên liên quan:		30/06/2023		01/01/2023	
		Mỗi quan hệ Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
-	Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ Cùng Tổng công ty	7.000.000.000	595.019.996	7.000.000.000	297.507.998
		7.000.000.000	595.019.996	7.000.000.000	297.507.998

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(295.417.300.923) (13.437.838.788)	47.700.992.160 (13.437.838.788)
Số dư cuối kỳ trước Lãi/(lỗ) trong kỳ này	300.000.000.000	43.118.293.083	(308.855.139.711) (9.519.677.869)	34.263.153.372 (9.519.677.869)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	43.118.293.083	(318.374.817.580)	24.743.475.503

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%	
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%	
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%	

d) Cổ phiếu		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu			

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài	
<p>Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 25/02/2011 tại địa chỉ đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.</p>	
<p>Công ty thuê tài sản là hạ tầng kỹ thuật tại khu công nghiệp Yên Phong theo hợp đồng thuê số 34/2019/BĐS-HĐKT ngày 24/04/2019 và Phụ lục 01 ngày 02/03/2021 giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (Công ty Lắp dựng kính). Công ty Lắp dựng kính thuê lại khu đất có tổng diện tích là 19.300 m² thuộc lô số CN22 tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để triển khai "Dự án đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng". Thời gian thuê từ ngày 24/04/2019 đến hết ngày 17/10/2055. Tổng giá trị hợp đồng đối với tiền thuê cơ sở hạ tầng là 26.338.710.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) đã được Công ty thanh trả trước toàn bộ (thuyết minh số 10).</p>	

b) Ngoại tệ các loại		30/06/2023	01/01/2023
USD		795,76	822,16

19	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng	18.843.415.721	23.941.284.912
	- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	18.843.415.721	23.790.294.102
	- <i>Doanh thu bán vật tư, hàng hóa</i>	-	150.990.810
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	243.818.182	326.683.022
	- <i>Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa</i>	1.186.415.031	-
	- <i>Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	243.818.182	326.683.022
		20.273.648.934	24.267.967.934
	Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	1.197.415.579	123.966.701
20	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
	Chiết khấu thương mại	360.608.108	912.848.614
		360.608.108	912.848.614
21	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
	Giá vốn của thành phẩm đã bán (i)	20.285.475.222	20.937.332.927
	- <i>Giá vốn bán thành phẩm</i>	20.285.475.222	20.803.222.993
	- <i>Giá vốn bán vật tư, hàng hóa</i>	-	134.109.934
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	386.631.861	99.003.783
	- <i>Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	386.631.861	99.003.783
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.252.836.960)	(291.322.687)
		19.419.270.123	20.745.014.023
	Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	7.769.470.156	11.146.404.846
22	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	140.188.943	983.774
		140.188.943	983.774



23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	964.444.819	709.972.009
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.577.176	261.847.196
Trích dự phòng đầu tư		60.291.566
	975.021.995	1.032.110.771

24	CHI PHÍ BÁN HÀNG	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.656.624	14.693.186
	Chi phí nhân công	1.111.035.904	1.273.406.696
	Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	20.005.664	52.338.520
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.651.576	60.651.576
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.593.110	32.794.289
	Chi phí khác bằng tiền	425.745.341	386.279.324
		1.750.688.219	1.820.163.591
25	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	560.167	22.302.723
	Chi phí nhân công	1.459.862.991	1.931.308.731
	Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9.099.929	33.448.867
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.319.398	168.319.398
	Thuế, phí và lệ phí	559.931.746	559.931.743
	Chi phí dự phòng	527.098.252	75.406.159
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	663.056.315	770.504.404
	Chi phí khác bằng tiền	427.756.950	310.695.886
		3.815.685.748	3.871.917.911
26	CHI PHÍ KHÁC	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
	Lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, chậm nộp thuế và tiền phạt	35.794.847	68.289.029
	Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	3.562.697.706	3.557.924.072
	Các khoản khác	40.383.000	33.326.481
		3.638.875.553	3.659.539.582

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(9.519.677.869)	(7.772.633.280)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.519.677.869)	(7.772.633.280)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(317)	(259)

28	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.984.489.878	14.272.859.540
	Chi phí nhân công	4.980.318.299	5.489.144.812
	Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	249.665.883	85.787.387
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.452.140.241	2.458.106.897
	Thuế, phí và lệ phí	199.127.500	140.589.247
	Chi phí dự phòng	527.098.252	75.406.159
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.970.556.956	2.357.387.818
	Chi phí khác bằng tiền	1.047.689.191	907.336.947
		21.411.086.200	25.786.618.807

29	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT		
a)	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.916.582.235	10.486.476.641
b)	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.634.029.815	5.556.191.916

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

31	NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN		
	Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:		
	Bên liên quan	Mối quan hệ	
	Tổng công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	
	Công ty CP Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	
	Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	
	Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	
	Công ty CP Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	
	Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	
	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Cùng Tổng công ty	
	Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	
	Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	
	Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng công ty	
	Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:		
	Giao dịch phát sinh trong kỳ:		
		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng	1.197.415.579	123.966.701
	Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.186.415.031	123.966.701
	Công ty CP Tư vấn Viglacera	11.000.548	-

		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
	Mua hàng hóa dịch vụ	7.769.470.156	11.146.404.846
	Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	83.115.450	109.749.450
	Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.626.896.563	3.377.271.780
	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	5.042.245.954	7.626.323.030
	Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	17.212.189	18.660.586
	Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	14.400.000
	Chi phí lãi vay	297.511.998	-
	Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	297.511.998	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã



được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
PT Kế toán

Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

